

Tổng hợp từ vựng: Trang phục (Clothes) và Thời tiết (Weather)

Chào các bạn nhỏ! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau học những từ vựng rất thú vị về quần áo chúng ta mặc hàng ngày và các loại thời tiết nhé. Học xong bài này, các con có thể tự tin nói về trang phục của mình và biết cách chọn đồ phù hợp với thời tiết đấy!

Phần 1: Từ vựng về Trang phục (Clothes Vocabulary)

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu tên gọi tiếng Anh của những bộ quần áo quen thuộc nhé!

A. Quần áo mặc khi trời nóng (Clothes for Hot Weather)

- **T-shirt:** (phát âm /'ti:ʃɜ:t/) - Áo phông, áo thun.

Giải thích: Đây là loại áo cộc tay, thường làm bằng vải cotton, rất phổ biến vào mùa hè.

- Ví dụ 1: I am wearing a yellow T-shirt. (Tôi đang mặc một chiếc áo phông màu vàng.)
- Ví dụ 2: He likes his blue T-shirt. (Cậu ấy thích chiếc áo phông màu xanh của mình.)

- **Shorts:** (phát âm /ʃɔ:ts/) - Quần soóc, quần đùi.

Giải thích: Loại quần ngắn đến đầu gối hoặc cao hơn, rất mát mẻ.

- Ví dụ 1: Let's wear shorts to the beach. (Chúng mình hãy mặc quần soóc đi biển nhé.)
- Ví dụ 2: She has a new pair of shorts. (Cô ấy có một chiếc quần soóc mới.)

- **Dress:** (phát âm /dres/) - Váy liền thân.

Giải thích: Trang phục dành cho các bạn nữ, bao gồm cả áo và chân váy dính liền nhau.

- Ví dụ 1: My sister is wearing a beautiful dress. (Chị gái tớ đang mặc một chiếc váy rất đẹp.)
- Ví dụ 2: She wants a pink dress for her birthday. (Cô ấy muốn một chiếc váy màu hồng cho sinh nhật.)

- **Skirt:** (phát âm /skɜ:t/) - Chân váy.

Giải thích: Trang phục cho nữ, chỉ che phần thân dưới.

- Ví dụ 1: This skirt is too long. (Cái chân váy này dài quá.)
- Ví dụ 2: I like wearing a skirt with a T-shirt. (Tớ thích mặc chân váy với áo phông.)

- **Cap:** (phát âm /kæp/) - Mũ lưỡi trai.

Giải thích: Loại mũ có phần lưỡi trai phía trước để che nắng.

- Ví dụ 1: Don't forget your cap. It's sunny. (Đừng quên mũ lưỡi trai của con nhé. Trời nắng đấy.)

- Ví dụ 2: My cap is red. (Mũ lưỡi trai của tớ màu đỏ.)

B. Quần áo mặc khi trời lạnh (Clothes for Cold Weather)

- **Sweater:** (phát âm /'swetə(r)/) - Áo len.

Giải thích: Áo dài tay thường làm bằng len hoặc nỉ để giữ ấm.

- Ví dụ 1: It's cold. You should wear a sweater. (Trời lạnh đấy. Con nên mặc áo len vào.)
- Ví dụ 2: My grandmother made this sweater for me. (Bà đã đan chiếc áo len này cho tớ.)

- **Jacket:** (phát âm /'dʒækit/) - Áo khoác.

Giải thích: Áo khoác mỏng, thường mặc bên ngoài khi trời se lạnh hoặc có gió.

- Ví dụ 1: Take your jacket, it's windy outside. (Mang áo khoác của con đi, bên ngoài có gió đấy.)
- Ví dụ 2: I have a new denim jacket. (Tớ có một chiếc áo khoác bò mới.)

- **Coat:** (phát âm /kəʊt/) - Áo khoác dày, áo choàng.

Giải thích: Áo khoác dày và dài, dùng để mặc khi trời rất lạnh.

- Ví dụ 1: In winter, people wear heavy coats. (Vào mùa đông, mọi người mặc áo khoác dày.)
- Ví dụ 2: Her coat has a hood. (Áo khoác của cô ấy có mũ.)

- **Trousers / Pants:** (phát âm /'traʊzəz/ / /pænts/) - Quần dài.

Giải thích: Loại quần che cả hai chân, mặc được trong nhiều loại thời tiết.

- Ví dụ 1: He is wearing black trousers. (Anh ấy đang mặc một chiếc quần dài màu đen.)
- Ví dụ 2: My school uniform includes blue pants. (Đồng phục trường tôi bao gồm quần dài màu xanh.)

- **Scarf:** (phát âm /skɑ:f/) - Khăn choàng cổ.

Giải thích: Phụ kiện dùng để quàng quanh cổ giữ ấm.

- Ví dụ 1: My mom gave me a warm scarf. (Mẹ tặng tôi một chiếc khăn choàng ấm áp.)
- Ví dụ 2: A scarf can be very colorful. (Một chiếc khăn choàng có thể rất sặc sỡ.)

- **Gloves:** (phát âm /glʌvz/) - Găng tay.

Giải thích: Dùng để đeo vào tay để giữ ấm khi trời lạnh.

- Ví dụ 1: I need my gloves to play in the snow. (Tôi cần đôi găng tay để chơi trong tuyết.)
- Ví dụ 2: This pair of gloves is very soft. (Đôi găng tay này rất mềm.)

C. Giày dép và phụ kiện khác (Footwear and Other Accessories)

- **Shoes:** (phát âm /ʃu:z/) - Giày.

Giải thích: Từ chung để chỉ các loại giày dép có đế cứng, bao bọc bàn chân.

- Ví dụ 1: I need to clean my shoes. (Tớ cần phải lau sạch đôi giày của mình.)
- Ví dụ 2: Put on your shoes before you go out. (Hãy đi giày vào trước khi ra ngoài.)

- **Boots:** (phát âm /bu:ts/) - Bốt, ủng.

Giải thích: Loại giày cao cổ, thường dùng đi khi trời lạnh hoặc trời mưa.

- Ví dụ 1: She is wearing brown boots. (Cô ấy đang đi một đôi bốt màu nâu.)
- Ví dụ 2: Rain boots keep my feet dry. (Ủng đi mưa giữ cho chân tớ khô ráo.)

- **Sandals:** (phát âm /'sændlɪz/) - Dép xăng-đan.

Giải thích: Loại dép có quai, rất thoáng mát, phù hợp đi vào mùa hè.

- Ví dụ 1: We wear sandals in the summer. (Chúng tớ đi xăng-đan vào mùa hè.)
- Ví dụ 2: My sandals are comfortable. (Đôi xăng-đan của tớ rất thoải mái.)

- **Socks:** (phát âm /sɒks/) - Tất, vớ.

Giải thích: Dùng để đi vào chân trước khi đi giày để giữ ấm và thấm mồ hôi.

- Ví dụ 1: I have many pairs of colorful socks. (Tớ có nhiều đôi tất sặc sỡ.)
- Ví dụ 2: Where is my other sock? (Chiếc tất còn lại của tớ đâu rồi?)

Phần 2: Từ vựng về Thời tiết (Weather Vocabulary)

Thời tiết thay đổi mỗi ngày, chúng ta hãy học cách gọi tên chúng bằng tiếng Anh nhé!

- **Sunny:** (phát âm /'sʌni/) - Có nắng.
- **Cloudy:** (phát âm /'klaʊdi/) - Có mây.
- **Rainy:** (phát âm /'reini/) - Có mưa.
- **Windy:** (phát âm /'windi/) - Có gió.
- **Snowy:** (phát âm /'snəʊi/) - Có tuyết.
- **Hot:** (phát âm /hɒt/) - Nóng.
- **Cold:** (phát âm /kəʊld/) - Lạnh.
- **Warm:** (phát âm /wɔ:m/) - Ấm áp.

Phần 3: Các cấu trúc câu hữu ích (Useful Structures)

Bây giờ, chúng ta sẽ học một vài mẫu câu để hỏi và trả lời về thời tiết và trang phục.

1. Hỏi và trả lời về thời tiết

Khi muốn hỏi hôm nay thời tiết thế nào, con có thể dùng mẫu câu sau:

Cấu trúc câu hỏi: What's the weather like today? (Thời tiết hôm nay thế nào?)

Cấu trúc câu trả lời: It's + [từ vựng thời tiết]. (Trời...)

- Ví dụ 1:

A: What's the weather like today? (Thời tiết hôm nay thế nào?)

B: It's sunny. (Trời nắng.)

- Ví dụ 2:

A: What's the weather like? (Thời tiết thế nào?)

B: It's cold and windy. (Trời lạnh và có gió.)

2. Hỏi và trả lời về trang phục đang mặc

Khi muốn hỏi ai đó đang mặc gì, con hãy dùng mẫu câu này nhé:

Cấu trúc câu hỏi: What are you wearing? (Bạn đang mặc gì?)

Cấu trúc câu trả lời: I'm wearing + [tên trang phục]. (Tôi đang mặc...)

- Ví dụ 1:

A: What are you wearing? (Bạn đang mặc gì?)

B: I'm wearing a T-shirt and shorts. (Tôi đang mặc áo phông và quần soóc.)

Để hỏi về một người khác (là con trai hoặc con gái), con dùng:

Cấu trúc câu hỏi: What is he/she wearing? (Cậu ấy/Cô ấy đang mặc gì?)

Cấu trúc câu trả lời: He's/She's wearing + [tên trang phục]. (Cậu ấy/Cô ấy đang mặc...)

- Ví dụ 2:

A: What is she wearing? (Cô ấy đang mặc gì?)

B: She's wearing a red dress and white shoes. (Cô ấy đang mặc một chiếc váy đỏ và đi giày trắng.)

3. Gợi ý trang phục phù hợp với thời tiết

Khi con muốn nói cho ai đó biết nên mặc gì với thời tiết hiện tại, con có thể nói:

Cấu trúc: It's [thời tiết]. You should wear [trang phục]. (Trời... Bạn nên mặc...)

- Ví dụ 1: It's cold. You should wear a coat and a scarf. (Trời lạnh. Bạn nên mặc áo khoác và quàng khăn.)
- Ví dụ 2: It's sunny and hot. You should wear a cap. (Trời nắng và nóng. Bạn nên đội mũ lưỡi trai.)

Phần 4: Luyện tập - Kết hợp trang phục và thời tiết

Hãy cùng xem bảng dưới đây để biết cách chọn quần áo phù hợp với từng loại thời tiết nhé!

Thời tiết (Weather)	Nên mặc gì? (What to wear?)
Sunny and Hot (Nắng và nóng)	T-shirt, shorts, dress, skirt, cap, sandals.
Cloudy and Warm (Nhiều mây và ấm áp)	T-shirt, trousers, skirt, shoes.
Rainy (Mưa)	Raincoat (áo mưa), boots (ủng).
Windy and Cold (Gió và lạnh)	Jacket, sweater, trousers, shoes.
Snowy and Very Cold (Có tuyết và rất lạnh)	Coat, sweater, scarf, gloves, boots, socks.

Bài học của chúng ta hôm nay đến đây là hết rồi. Các con hãy chăm chỉ ôn tập từ vựng và các mẫu câu để có thể sử dụng thành thạo nhé. Hẹn gặp lại các con trong những bài học tiếp theo!